

Bản án số: 14/2025/DSST

Ngày 30/12/2025

V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Lực.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hà Giang và ông Lê Thanh Thu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Cao Cường, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Quỳnh, Kiểm sát viên.

Ngày 30/12/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Ninh Bình; xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 06/2023/TLST-DS ngày 10/5/2023 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2025/QĐXXST-DS ngày 29/8/2025 và Thông báo mở lại phiên tòa số 1376/2025/QĐST-DS ngày 09/12/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Tống Thị Kim T sinh năm 1962; địa chỉ thôn C X, xã Y, tỉnh Ninh Bình; số căn cước công dân 0371620066xx ngày cấp 07/11/2021, nơi cấp Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội; có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của bà T: Luật sư Lý Đức Thành N thuộc Công ty L2 và cộng sự - Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ phòng 403, tầng D, số E N, phường G, thành phố Hà Nội; có mặt.

Đồng bị đơn:

- Bà Tống Thị N1 sinh ngày 20/11/1966; địa chỉ thôn D V, xã Y, tỉnh Ninh Bình; số căn cước công dân 0371660016xx ngày cấp 24/12/2018, nơi cấp Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội; có mặt.

- Anh Tống Đức T1 sinh năm 1982; địa chỉ tổ dân phố A, phường Y, tỉnh Ninh Bình; số căn cước công dân 0370820073xx, nơi cấp Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội; vắng mặt.

- Anh Tống Đức T2 sinh năm 1985; địa chỉ số nhà D, đường N, phường N, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

- Anh Tống Đức T3 sinh năm 1997; địa chỉ tổ dân phố A, phường Y, tỉnh Ninh Bình; số căn cước công dân 0370970006xx, nơi cấp Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội; vắng mặt.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Bà Tống Thị T4 sinh năm 1976; địa chỉ thôn D V, xã Y, tỉnh Ninh Bình; số căn cước công dân

0371760029xx ngày cấp 21/9/2022, nơi cấp Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

- Bà Nguyễn Thị M sinh năm 1932; địa chỉ thôn D V, xã Y, tỉnh Ninh Bình; số căn cước công dân 0371320017xx ngày cấp 21/9/2022, nơi cấp Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà M: Bà Nguyễn Thị C sinh năm 1995; địa chỉ thôn K, phường P, tỉnh Ninh Bình; (giấy uỷ quyền ngày 27/8/2025); có mặt.

- Bà Tống Thị Kim L sinh năm 1955; địa chỉ khu N, xã N, tỉnh Ninh Bình (đã chết ngày 20/9/2025); người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà L:

+) Ông Nguyễn Văn D sinh năm 1962; địa chỉ khu N, xã N, tỉnh Ninh Bình; số căn cước công dân 0370620117xx ngày cấp 28/6/2021, nơi cấp Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội; vắng mặt.

+) Chị Nguyễn Thị Thanh P sinh năm 1990; địa chỉ khu N, xã N, tỉnh Ninh Bình; số căn cước công dân 0371900029xx ngày cấp 28/6/2021, nơi cấp Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội; vắng mặt.

+) Anh Nguyễn Quốc Đ sinh năm 1991; địa chỉ khu N, xã N, tỉnh Ninh Bình; số căn cước công dân 0370910009xx ngày cấp 28/6/2021, nơi cấp Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội; có mặt.

+) Bà Nguyễn Thị M sinh năm 1932; địa chỉ thôn D V, xã Y, tỉnh Ninh Bình; số căn cước công dân 0371320017xx ngày cấp 21/9/2022, nơi cấp Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội. Người đại diện theo uỷ quyền của bà M là bà Nguyễn Thị C sinh năm 1995; địa chỉ thôn K, phường P, tỉnh Ninh Bình (giấy uỷ quyền ngày 27/8/2025); có mặt.

- Bà Tống Thị N1 sinh ngày 25/11/1966; địa chỉ thôn T, xã Y, tỉnh Ninh Bình; số căn cước công dân 0371660070xx ngày cấp 10/5/2021, nơi cấp Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội; có mặt.

- Anh Phạm Văn T5 sinh năm 1989; địa chỉ thôn C X, xã Y, tỉnh Ninh Bình; số căn cước công dân 0370890046xx ngày cấp 24/5/2022, nơi cấp Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội; có mặt.

- Chị Phạm Thị X sinh năm 1991; địa chỉ thôn L, xã Ú, thành phố Hà Nội; số căn cước công dân 0371910043xx ngày cấp 10/7/2021, nơi cấp Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn là bà T trình bày: Bố mẹ tôi là ông Tống Thiện Đ1 (tên gọi khác là Tống Văn Đ2) và bà Nguyễn Thị M; hai ông bà sinh được 06 người con gồm “Bà L; ông T6 (ông T6 đã chết, ông T6 có 03 người con là anh T1, anh T2, anh T3); bà T; bà N1 sinh ngày 20/11/1966; bà N1 sinh ngày 25/11/1966 và bà T4”; tôi có chồng là ông Phạm Văn T7 (đã chết năm 2020) và có 02 con là anh T5 và chị X. Ông Đ2 và bà M có tài sản chung là 02 thửa đất và tài sản gắn liền với đất; địa chỉ 02 thửa đất tại thôn D V, xã Y, tỉnh Ninh Bình; cụ thể:

- Thừa đất số 330 tờ bản đồ số 7 xã K (cũ), diện tích 51,3 m² đất vườn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 858257 ngày 05/12/2014 do UBND huyện Y cấp ghi tên chủ sử dụng đất Tổng Thiện Đ1 và Nguyễn Thị M; trên đất có tài sản là 03 bức tường bao là tài sản của tôi xây dựng tại thời điểm ông thường còn sống.

- Thừa đất số 24 tờ bản đồ số 4 xã K (cũ), diện tích là 268 m² đất ở, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 522001 ngày 20/10/1996 do UBND huyện Y cấp ghi tên chủ sử dụng đất Tổng Văn Đ2; trên đất có các tài sản gồm “Trụ công + tường rào giáp nhà ông Đ3; Trụ công + tường rào giáp hộ bà H; T8 rào bên trên có gắn lưới B40 giáp đường trục xã; Nhà ở diện tích 47 m² (ký hiệu G3); Nhà diện tích 12,3 m² (ký hiệu G4); Lán tạm diện tích 15,3 m²; Nhà vệ sinh diện tích 5,7 m²; Sân trệt trước nhà diện tích 34,3 m²; Sân trệt phía sau nhà diện tích 59,7 m²; Tường rào phía sau nhà dài 8,7 mét; 02 cánh cổng sắt; 01 cây Na; 02 cây Nhãn; 02 cây Cau; 05 cây Chuối; 01 cây Đu đủ; L1 lợp Proximang trước nhà diện tích 15,9 m² “là tài sản của bà N1 sinh ngày 20/11/1966”; Nhà ở diện tích 30,8 m² (ký hiệu G1) “là tài sản của bà N1 sinh ngày 20/11/1966”; Nhà ở diện tích 19,1 m² (ký hiệu G2) “là tài sản của tôi xây dựng năm 2016”.

Ngày 10/11/2016 ông Đ2 và bà M có lập hợp đồng tặng cho tôi 134 m² đất và tặng cho bà T4 134 m² đất tại thửa đất số 24 nêu trên. Năm 2017 ông Đ2 chết, do thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho tôi chưa thực hiện được nên đến năm 2023 tôi đã khởi kiện tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất tại Tòa án nhân dân huyện Y, trong quá trình giải quyết vụ án do không thể cung cấp được tài liệu, chứng cứ để giải quyết vụ án, nên tôi đã rút đơn khởi kiện và Tòa án nhân dân huyện Y đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 09/2024/QĐST-DS ngày 29/10/2024; nay tôi từ chối nhận tài sản là quyền sử dụng đất theo bộ thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất đề ngày 10/11/2016.

Ngày 19/3/2017 ông Đ2 chết không để lại di chúc gì.

Tôi yêu cầu Tòa án giải quyết, chia thừa kế di sản của ông Đ2 sau khi chết để lại là 1/2 diện tích đất của thửa đất số 330 (diện tích đất vườn là di sản của ông Đ2 là 25,65 m²) cho những người được hưởng di sản thừa kế của ông Đ2 theo quy định của pháp luật. Đề nghị giao toàn bộ diện tích đất là di sản của ông Đ2 cho bà M được quyền sử dụng; bà M thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho những người được hưởng thừa kế di sản của ông Đ2, giá trị di sản thừa kế tôi được hưởng tôi nhận và tặng cho lại bà M. Đối với 02 đoạn tường bao của tôi xây dựng trên đất tôi tặng cho bà M được quyền sở hữu, tôi không yêu cầu bà M thanh toán giá trị tài sản cho tôi. Còn đoạn tường bao giáp đường trục xã (xây trên đất hành lang lộ giới của đường giao thông) nên tôi sẽ tháo dỡ để trả lại đất hành lang lộ giới của đường giao thông cho Nhà nước.

Về yêu cầu khởi kiện của bà T4, yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Đ2 là 1/2 diện tích đất của thửa đất số 24 (diện tích đất là di sản thừa kế của ông Đ2 là 134 m²) và 1/2 giá trị tài sản gắn liền với đất là di sản thừa kế của ông Đ2. Tôi đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T4, đề nghị giao toàn bộ diện tích đất và tài sản gắn liền với đất là di sản thừa kế của ông Đ2 cho bà T4 được quyền sở hữu và sử dụng; bà T4 thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho những người được hưởng thừa

kế của ông Đ2, giá trị di sản thừa kế tôi được hưởng tôi nhận và tặng cho bà T4. Đối với tài sản của tôi là Nhà ở diện tích 19,1 m² (ký hiệu G2) xây dựng trên thửa đất số 24, tôi tặng cho bà M và bà T4, bà M và bà T4 không phải thanh toán giá trị tài sản cho tôi.

Đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên toà người có quyền, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà T4 trình bày: Bố mẹ tôi là ông Tống Thiện Đ1 (tên gọi khác là Tống Văn Đ2) và bà Nguyễn Thị M; hai ông bà sinh được 06 người con gồm “Bà L; ông T6 (ông T6 đã chết, ông T6 có 03 người con là anh T1, anh T2, anh T3); bà T; bà N1 sinh ngày 20/11/1966; bà N1 sinh ngày 25/11/1966 và bà T4”. Ông Đ2 và bà M có tài sản chung là 02 thửa đất và tài sản gắn liền với đất; địa chỉ 02 thửa đất tại thôn D V, xã Y, tỉnh Ninh Bình; cụ thể:

- Thửa đất số 330 tờ bản đồ số 7 xã K (cũ), diện tích 51,3 m² đất vườn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 858257 ngày 05/12/2014 do UBND huyện Y cấp ghi tên chủ sử dụng đất Tống Thiện Đ1 và Nguyễn Thị M; trên đất có tài sản là 03 bức tường bao là tài sản của bà T xây dựng.

- Thửa đất số 24 tờ bản đồ số 4 xã K (cũ), diện tích là 268 m² đất ở, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 522001 ngày 20/10/1996 do UBND huyện Y cấp ghi tên chủ sử dụng đất Tống Văn Đ2; trên đất có các tài sản gồm “Trụ công + tường rào giáp nhà ông Đ3; Trụ công + tường rào giáp hộ bà H; T8 rào bên trên có gắn lưới B40 giáp đường trục xã; Nhà ở diện tích 47 m² (ký hiệu G3); Nhà diện tích 12,3 m² (ký hiệu G4); Lán tạm diện tích 15,3 m²; Nhà vệ sinh diện tích 5,7 m²; Sân trệt trước nhà diện tích 34,3 m²; Sân trệt phía sau nhà diện tích 59,7 m²; Tường rào phía sau nhà dài 8,7 mét; 02 cánh cổng sắt; 01 cây Na; 02 cây Nhãn; 02 cây Cau; 05 cây Chuối; 01 cây Đu đủ; L1 lợp Proximang trước nhà diện tích 15,9 m² (là tài sản của bà N1 sinh ngày 20/11/1966); Nhà ở diện tích 30,8 m² (ký hiệu G1) (là tài sản của bà N1 sinh ngày 20/11/1966); Nhà ở diện tích 19,1 m² (ký hiệu G2) (là tài sản của bà T)”.

Ngày 10/11/2016 ông Đ2 và bà M có lập hợp đồng tặng cho tôi 134 m² đất và tặng cho bà T 134 m² đất tại thửa đất số 24 nêu trên. Năm 2017 ông Đ2 chết, do thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho tôi chưa thực hiện được nên đến năm 2023 tôi đã khởi kiện tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất tại Toà án nhân dân huyện Y, trong quá trình giải quyết vụ án do không thể cung cấp được tài liệu, chứng cứ để giải quyết vụ án, nên tôi đã rút đơn khởi kiện và Toà án nhân dân huyện Y đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 10/2024/QĐST-DS ngày 29/10/2024; nay tôi từ chối nhận tài sản là quyền sử dụng đất theo bộ thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất đề ngày 10/11/2016.

Ngày 19/3/2017 ông Đ2 chết không để lại di chúc gì.

Tôi yêu cầu Tòa án giải quyết, chia di sản thừa kế của ông Đ2 sau khi chết để lại là 1/2 diện tích đất của thửa đất số 24 (diện tích đất là di sản thừa kế của ông Đ2 là 134 m²) và 1/2 giá trị tài sản gắn liền với đất là di sản thừa kế của ông Đ2. Đề nghị giao toàn bộ phần đất và tài sản gắn liền với đất là tài sản của ông Đ2 tại thửa đất số 24 cho tôi được quyền sở hữu và sử dụng, tôi và bà M được quyền sử dụng và sở hữu chung thửa đất số 24 và các tài sản gắn liền với đất; tôi thanh toán

giá trị kỷ phần thừa kế cho những người được hưởng thừa kế của ông Đ2; giá trị di sản thừa kế bà M, bà T, bà N1 sinh ngày 20/11/1966, bà N1 sinh ngày 25/11/1966 và anh Đ được hưởng nhưng cho tặng tôi, tôi đồng ý. Đối với tài sản của bà T là Nhà ở diện tích 19,1 m² (ký hiệu G2) và tài sản của bà N1 sinh ngày 20/11/1966 là L1 lợp Proximang trước nhà diện tích 15,9 m² và Nhà ở diện tích 30,8 m² (ký hiệu G1) xây dựng trên thửa đất số 24; bà T và bà N1 đều tặng cho tôi được quyền sở hữu tôi đồng ý.

Về yêu cầu khởi kiện của bà T, yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Đ2 tại thửa đất số 330 (diện tích đất vườn là di sản của ông Đ2 là 25,65 m²). Tôi đồng ý như yêu cầu khởi kiện của bà T và đề nghị giao toàn bộ diện tích đất là di sản của ông Đ2 cho bà M được quyền sử dụng; bà M thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho những người được hưởng thừa kế của ông Đ2; giá trị di sản thừa kế tôi được hưởng tôi nhận và tặng cho bà M.

Bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa bị đơn là bà N1 sinh ngày 20/11/1966 trình bày: Bố mẹ tôi là ông Tống Thiện Đ1 (tên gọi khác là Tống Văn Đ2) và bà Nguyễn Thị M; hai ông bà sinh được 06 người con gồm “Bà L; ông T6 (ông T6 đã chết, ông T6 có 03 người con là anh T1, anh T2, anh T3); bà T; bà N1 sinh ngày 20/11/1966; bà N1 sinh ngày 25/11/1966 và bà T4”. Ông Đ2 và bà M có tài sản chung là 02 thửa đất và tài sản gắn liền với đất; địa chỉ 02 thửa đất tại thôn D V, xã Y, tỉnh Ninh Bình; cụ thể:

- Thửa đất số 330 tờ bản đồ số 7 xã K (cũ), diện tích 51,3 m² đất vườn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 858257 ngày 05/12/2014 do UBND huyện Y cấp ghi tên chủ sử dụng đất Tống Thiện Đ1 và Nguyễn Thị M; trên đất có tài sản là 03 bức tường bao là tài sản của bà T xây dựng.

- Thửa đất số 24 tờ bản đồ số 4 xã K (cũ), diện tích là 268 m² đất ở, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 522001 ngày 20/10/1996 do UBND huyện Y cấp ghi tên chủ sử dụng đất Tống Văn Đ2; trên đất có các tài sản gồm “Trụ công + tường rào giáp nhà ông Đ3; Trụ công + tường rào giáp hộ bà H; T8 rào bên trên có gắn lưới B40 giáp đường trục xã; Nhà ở diện tích 47 m² (ký hiệu G3); Nhà diện tích 12,3 m² (ký hiệu G4); Lán tạm diện tích 15,3 m²; Nhà vệ sinh diện tích 5,7 m²; Sân trệt trước nhà diện tích 34,3 m²; Sân trệt phía sau nhà diện tích 59,7 m²; Tường rào phía sau nhà dài 8,7 mét; 02 cánh cổng sắt; 01 cây Na; 02 cây Nhãn; 02 cây Cau; 05 cây Chuối; 01 cây Đu đủ; L1 lợp Proximang trước nhà diện tích 15,9 m² (là tài sản của tôi xây dựng); Nhà ở diện tích 30,8 m² (ký hiệu G1) (là tài sản của tôi xây dựng); Nhà ở diện tích 19,1 m² (ký hiệu G2) (là tài sản của bà T xây dựng)”.

Ngày 19/3/2017 ông Đ2 chết không để lại di chúc gì.

- Bà T khởi kiện, yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Đ2 để lại là 1/2 diện tích đất của thửa đất số 330 (diện tích đất là di sản của ông Đ2 là 25,26 m²), tôi đồng ý như yêu cầu khởi kiện của bà T và đề nghị giao toàn bộ diện tích đất là di sản của ông Đ2 cho bà M được quyền sử dụng; bà M thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho những người được hưởng thừa kế của ông Đ2; giá trị thừa kế tôi được hưởng tôi nhận và tôi tặng cho lại bà M.

- Bà T4 khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Đ2 sau khi chết để lại là 1/2 diện tích đất của thửa đất số 24 (diện tích đất là di sản của ông Đ2 là 134 m²) và 1/2 giá trị tài sản gắn liền với đất là di sản thừa kế của ông Đ2; tôi đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T4, đề nghị giao toàn bộ phần đất và tài sản gắn liền với đất là di sản của ông Đ2 tại thửa đất số 24 cho bà T4 được quyền sở hữu và sử dụng; bà T4 thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho những người thừa kế của ông Đ2; giá trị kỷ phần thừa kế tôi được hưởng tôi nhận và tặng cho lại bà T4. Đối với tài sản của tôi là L1 lợp Proximang trước nhà diện tích 15,9 m² và Nhà ở diện tích 30,8 m² (ký hiệu G1) xây dựng trên thửa đất số 24, tôi tặng cho bà M và bà T4 được quyền sở hữu, bà M và bà T4 không phải thanh toán giá trị tài sản cho tôi.

Tại bản tự khai của người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là bà M trình bày: Tôi kết hôn với ông Tổng Thiện Đ1 vào năm 1954 và sinh được 06 người con là “Bà L; ông T6 (ông T6 đã chết, ông T6 có 03 người con là anh T1, anh T2 và anh T3); bà T; bà N1 sinh ngày 20/11/1966; bà N1 sinh ngày 25/11/1966 và bà T4”.

Thửa đất số 330 tờ bản đồ số 7 và thửa đất số 24 tờ bản đồ số 4, đều có địa chỉ tại xóm D, V, xã Y, tỉnh Ninh Bình đều là tài sản chung của vợ chồng tôi, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 522001 do UBND huyện Y cấp ngày 20/10/1996; cả hai thửa đất đều do bà T4 quản lý sử dụng. Trước khi chết chồng tôi không để lại di chúc gì, tôi mong muốn được phân chia quyền sử dụng đất như sau:

- Thửa đất số 330 và tài sản gắn liền với đất, sẽ giao cho tôi được quyền quản lý sử dụng, tôi có trách nhiệm thanh toán bằng tiền mặt cho những đồng thừa kế còn lại theo đúng quy định của pháp luật.

- Thửa đất số 24 diện tích 268 m² giao cho bà T4 quản lý sử dụng bao gồm: Phần đất và tài sản gắn liền với đất là di sản thừa kế của ông Đ1 giao cho bà T4 quản lý sử dụng, bà T4 có trách nhiệm thanh toán bằng tiền mặt cho các đồng thừa kế còn lại theo đúng quy định của pháp luật; đối với đất và tài sản gắn liền với đất còn lại của tôi tại thửa đất số 24 tôi tự nguyện tặng cho bà T4 tiếp tục quản lý sử dụng.

Tại văn bản trình bày ý kiến và tại phiên toà bà C đại diện cho bà M trình bày: Ông Đ1 và bà M có tài sản chung gồm 02 thửa đất là thửa đất số 24 tờ bản đồ số 4, diện tích là 268 m² đất ở, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 522001 do UBND huyện Y cấp ngày 20/10/1996 và thửa đất số 330 tờ bản đồ số 7, diện tích 51,3 m² đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 858257 do UBND huyện Y cấp ngày 05/12/2014; cả hai thửa đất đều có địa chỉ tại xóm D V, xã Y, tỉnh Ninh Bình. Sau khi ông Đ1 chết không để lại di chúc gì; bà M đề nghị như sau:

- Về thửa đất số 330 và tài sản gắn liền với đất, bà M đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T; giao quyền sử dụng thửa đất và tài sản gắn liền với đất cho bà M quản lý sử dụng, bà M có trách nhiệm thanh toán bằng tiền mặt cho những đồng thừa kế còn lại theo đúng quy định của pháp luật.

- Thửa đất số 24 và tài sản gắn liền với đất, bà M đồng ý với yêu cầu của bà T4, phần di sản bà M được hưởng do nhận thừa kế từ di sản của ông Đ1 để lại bà

Minh T11 cho bà T4; bà M đồng ý cùng với bà T4 được quyền sử dụng chung thửa đất số 24 và sở hữu chung các tài sản gắn liền với thửa đất; bà T4 có trách nhiệm thanh toán bằng tiền mặt cho các đồng thừa kế còn lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai của người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là bà L trình bày: Bố mẹ tôi là ông Tống Thiện Đ1 (tên gọi khác là Tống Văn Đ2) và bà Nguyễn Thị M có sinh được 06 người con gồm “Bà L; ông T6 (ông T6 đã chết, ông T6 có 03 người con là anh T1, anh T2, anh T3); bà T; bà N1 sinh ngày 20/11/1966; bà N1 sinh ngày 25/11/1966 và bà T4. Ông Đ2 và bà M có tài sản chung là 02 thửa đất và tài sản gắn liền với đất; địa chỉ 02 thửa đất tại thôn D V, xã Y, tỉnh Ninh Bình; cụ thể:

- Thửa đất số 330 tờ bản đồ số 7 xã K (cũ), diện tích 51,3 m² đất vườn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 858257 ngày 05/12/2014 do UBND huyện Y cấp ghi tên chủ sử dụng đất Tống Thiện Đ1 và Nguyễn Thị M; trên đất có tài sản là 03 bức tường bao là tài sản của bà T xây dựng.

- Thửa đất số 24 tờ bản đồ số 4 xã K (cũ), diện tích là 268 m² đất ở, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 522001 ngày 20/10/1996 do UBND huyện Y cấp ghi tên chủ sử dụng đất Tống Văn Đ2; trên đất có các tài sản gồm “Trụ công + tường rào giáp nhà ông Đ3; Trụ công + tường rào giáp hộ bà H; T8 rào bên trên có gắn lưới B40 giáp đường trục xã; Nhà ở diện tích 47 m² (ký hiệu G3); Nhà diện tích 12,3 m² (ký hiệu G4); Lán tam diện tích 15,3 m²; Nhà vệ sinh diện tích 5,7 m²; Sân trệt trước nhà diện tích 34,3 m²; Sân trệt phía sau nhà diện tích 59,7 m²; Tường rào phía sau nhà dài 8,7 mét; 02 cánh cổng sắt; 01 cây Na; 02 cây Nhãn; 02 cây Cau; 05 cây Chuối; 01 cây Đu đủ; L1 lợp Proximang trước nhà diện tích 15,9 m² “là tài sản của bà N1 (em) xây dựng”; Nhà ở diện tích 30,8 m² (ký hiệu G1) “là tài sản của bà N1 (em) xây dựng”; Nhà ở diện tích 19,1 m² (ký hiệu G2) “là tài sản của bà T xây dựng”.

Năm 2017 ông Đ2 chết không để lại di chúc gì.

- Bà T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Đ2 sau khi chết để lại là 1/2 diện tích của thửa đất số 330 (diện tích đất là di sản của ông Đ4 là 25,26 m²), tôi đồng ý như yêu cầu khởi kiện của bà T, đề nghị giao toàn bộ diện tích đất phần di sản của ông Đ2 cho bà M được quyền sử dụng; bà M có nghĩa vụ thanh toán giá trị kỷ phần di sản thừa kế cho những người thừa kế của ông Đ2.

- Bà T4 khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Đ2 sau khi chết để lại là 1/2 diện tích của thửa đất số 24 (diện tích đất là di sản của ông Đ2 là 134 m² và 1/2 giá trị tài sản của ông Đ2 gắn liền với đất); tôi đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T4. Tôi đề nghị giao toàn bộ tài sản là di sản của ông Đ2 tại thửa đất số 24 cho bà T4 được quyền sở hữu và sử dụng; bà T4 có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần cho những người thừa kế của ông Đ2.

Tại biên bản tự khai người kế thừa quyền, nghĩa vụ về tài sản của bà L là ông D trình bày: Bà L kết hôn với ông D và sinh được 02 người con là chị P và anh Đ. Bà M và ông Đ2 có tài sản chung là thửa đất số 24 tờ bản đồ số 4 xã K diện tích 268 m² giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 522001 ngày 20/10/1996 do UBND huyện Y cấp và thửa đất số 330 tờ bản đồ số 7 xã K diện

tích là 51,3 m² giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 858257 ngày 20/10/1996 do UBND huyện Y cấp.

Tôi đề nghị giao thửa đất số 330 cho bà M được quyền sử dụng, bà M có trách nhiệm thanh toán kỹ phần thừa kế cho đồng thừa kế bằng tiền theo quy định của pháp luật; đối với thửa đất số 24 đề nghị giao cho bà T4 sử dụng bà T4 có trách nhiệm thanh toán kỹ phần thừa kế cho đồng thừa kế bằng tiền theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản tự khai người kế thừa quyền, nghĩa vụ về tài sản của bà L là chị P trình bày: Bà L kết hôn với ông D và sinh được 02 người con là chị P và anh Đ. Bà M và ông Đ2 có tài sản chung là thửa đất số 24 tờ bản đồ số 4 xã K diện tích 268 m² giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 522001 ngày 20/10/1996 do UBND huyện Y cấp và thửa đất số 330 tờ bản đồ số 7 xã K diện tích là 51,3 m² giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 858257 ngày 20/10/1996 do UBND huyện Y cấp.

Tôi đề nghị giao thửa đất số 330 cho bà M được quyền sử dụng, cụ M có trách nhiệm thanh toán kỹ phần thừa kế cho đồng thừa kế bằng tiền theo quy định của pháp luật; đối với thửa đất số 24 đề nghị giao cho bà T4 sử dụng bà T4 có trách nhiệm thanh toán kỹ phần thừa kế cho đồng thừa kế bằng tiền theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản tự khai và tại phiên tòa người kế thừa quyền, nghĩa vụ về tài sản của bà L là anh Đ cùng trình bày: Bà L kết hôn với ông D và sinh được 02 người con là chị P và anh Đ. Bà M và ông Đ2 có tài sản chung là thửa đất số 24 tờ bản đồ số 4 xã K diện tích 268 m² giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 522001 ngày 20/10/1996 do UBND huyện Y cấp và thửa đất số 330 tờ bản đồ số 7 xã K diện tích là 51,3 m² giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 858257 ngày 20/10/1996 do UBND huyện Y cấp.

Tôi đề nghị giao thửa đất số 330 cho bà M được quyền sử dụng, bà M có trách nhiệm thanh toán kỹ phần thừa kế cho đồng thừa kế bằng tiền theo quy định của pháp luật, giá trị thừa kế tôi đại diện cho mẹ tôi là bà L được hưởng tôi nhận và tặng cho lại bà M. Đối với thửa đất số 24 phần di sản của ông Đ2 đề nghị giao cho bà T4 sở hữu và sử dụng, bà T4 có trách nhiệm thanh toán kỹ phần thừa kế cho đồng thừa kế bằng tiền theo quy định của pháp luật; giá trị thừa kế tôi đại diện cho mẹ tôi là bà L được hưởng tôi nhận và tặng cho lại bà T4.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là bà N1 sinh ngày 25/11/1966 trình bày: Bố mẹ tôi là ông Tống Thiện Đ1 (tên gọi khác là Tống Văn Đ2) và bà Nguyễn Thị M; hai ông bà có sinh được 06 người con gồm “Bà L; ông T6 (ông T6 đã chết, ông T6 có 03 người con là anh T1, anh T2, anh T3); bà T; bà N1 sinh ngày 20/11/1966; bà N1 sinh ngày 25/11/1966 và bà T4”. Ông Đ2 và bà M có tài sản chung là 02 thửa đất và tài sản gắn liền với đất; địa chỉ 02 thửa đất tại thôn D V, xã Y; cụ thể:

- Thửa đất số 330 tờ bản đồ số 7 xã K (cũ), diện tích 51,3 m² đất vườn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 858257 ngày 05/12/2014 do UBND huyện Y cấp ghi tên chủ sử dụng đất Tống Thiện Đ1 và Nguyễn Thị M; trên đất có tài sản là 03 bức tường bao là tài sản của bà T xây dựng.

- Thừa đất số 24 tờ bản đồ số 4 xã K (cũ), diện tích là 268 m² đất ở, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 522001 ngày 20/10/1996 do UBND huyện Y cấp ghi tên chủ sử dụng đất Tổng Văn Đ2; trên đất có các tài sản gồm “Trụ công + tường rào giáp nhà ông Đ3; Trụ công + tường rào giáp hộ bà H; T8 rào bên trên có gắn lưới B40 giáp đường trục xã; Nhà ở diện tích 47 m² (ký hiệu G3); Nhà diện tích 12,3 m² (ký hiệu G4); Lán tạm diện tích 15,3 m²; Nhà vệ sinh diện tích 5,7 m²; Sân trệt trước nhà diện tích 34,3 m²; Sân trệt phía sau nhà diện tích 59,7 m²; Tường rào phía sau nhà dài 8,7 mét; 02 cánh cổng sắt; 01 cây Na; 02 cây Nhãn; 02 cây Cau; 05 cây Chuối; 01 cây Đu đủ; L1 lợp Proximang trước nhà diện tích 15,9 m² “là tài sản của bà N1 sinh ngày 20/11/1966 xây dựng”; Nhà ở diện tích 30,8 m² (ký hiệu G1) “là tài sản của bà N1 sinh ngày 20/11/1966 xây dựng”; Nhà ở diện tích 19,1 m² (ký hiệu G2) “là tài sản của bà T xây dựng”.

Năm 2017 ông Đ2 chết không để lại di chúc gì.

- Bà T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Đ2 sau khi chết để lại là thừa đất số 330 (phần đất là di sản của ông Đ2 là 25,26 m²), tôi đồng ý như yêu cầu khởi kiện của bà T và đề nghị giao toàn bộ diện tích đất là di sản của ông Đ2 cho bà M được quyền sử dụng; bà M thanh toán giá trị kỷ phần di sản thừa kế cho những người thừa kế của ông Đ2; giá trị thừa kế tôi được hưởng tôi nhận và tôi tặng cho lại bà M.

- Bà T4 khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Đ2 sau khi chết để lại là thừa đất số 24 (phần di sản của cụ Đ2 là 134 m² đất và 1/2 giá trị tài sản của cụ Đ2 gắn liền với đất); tôi đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T4, đề nghị giao toàn bộ phần tài sản là di sản của ông Đ2 tại thừa đất số 24 cho bà T4 được quyền sở hữu và sử dụng; bà T4 thanh toán giá trị kỷ phần cho những người thừa kế của ông Đ2; giá trị thừa kế tôi được hưởng, tôi nhận và tặng cho lại bà T4.

Tại bản tự khai và tại phiên toà, người có quyền, nghĩa vụ liên quan là anh T5 trình bày: Bố mẹ tôi là ông Phạm Văn T7 và bà Tống Thị Kim T, có sinh được 02 người con là Phạm Văn T5 và Phạm Thị X. Trước đây khi bố tôi còn sống, bố mẹ tôi có xây dựng 03 bức tường bao tại thừa đất số 330 và xây dựng 01 ngôi nhà trên thừa đất số 24 cả 02 thừa đất đều là tài sản của ông bà ngoại tôi là ông Tống Thiện Đ1 và bà Nguyễn Thị M. Bố tôi là ông T7 chết năm 2020 sau khi chết không để lại di chúc gì. Nay mẹ tôi là bà T và bà T4 khởi kiện tranh chấp về thừa kế đối với 02 thừa đất trên. Đối với tài sản phần của bố tôi nêu trên, tôi đồng ý với các ý kiến của mẹ tôi; tôi để lại toàn bộ tài sản trên cho mẹ tôi sở hữu và định đoạt.

Tại bản tự khai, người có quyền, nghĩa vụ liên quan là chị X trình bày: Bố mẹ tôi là ông Phạm Văn T7 và bà Tống Thị Kim T, có sinh được 02 người con là Phạm Văn T5 và Phạm Thị X. Trước đây khi bố tôi còn sống, bố mẹ tôi có xây dựng 03 bức tường bao tại thừa đất số 330 và xây dựng 01 ngôi nhà trên thừa đất số 24 cả 02 thừa đất đều là tài sản của ông bà ngoại tôi là ông Tống Thiện Đ1 và bà Nguyễn Thị M. Bố tôi là ông T7 chết năm 2020 sau khi chết không để lại di chúc gì. Nay mẹ tôi và bà T4 khởi kiện tranh chấp về thừa kế tài sản đối với 02 thừa đất trên. Đối với tài sản phần của bố tôi, tôi đồng ý với các ý kiến của mẹ tôi; tôi để lại toàn bộ tài sản trên cho mẹ tôi sở hữu và định đoạt.

Đối với bị đơn là anh T1, anh T2, anh T3: Toà án giao thông báo thụ lý vụ án, đã triệu tập, thông báo phiên hoà giải và triệu tập tham gia phiên toà nhiều lần nhưng đều vắng mặt; nên không có lời khai của anh T1, anh T2, anh T3 trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến đối với vụ án: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng thẩm quyền; xác định đúng quan hệ tranh chấp; xác định đúng tư cách đương sự; đã tiến hành thông báo, xác minh, mở phiên họp và thời hạn xét xử đúng quy định. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh T3, anh T2, anh T1 không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Căn cứ Điều 623, 649, 650, 651, 652 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 33 Luật hôn nhân gia đình; khoản 2 Điều 147, Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ Khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử, xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với 1/2 diện tích đất vườn thừa đất số 330 tờ bản đồ số 7 là 25,65 m² cho 7 suất thừa kế được hưởng gồm: cụ M, bà T, bà T4, bà N1 (sinh ngày 25/11/1966), bà N1 (sinh ngày 20/11/1966), 1 suất thừa kế của anh T2, anh T3, anh T1 được hưởng do thừa kế thế vị, 1 suất thừa kế ông D, anh Đ, chị P được hưởng do là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L. Giao toàn bộ di sản thừa kế là 26,65 m² đất vườn và hai tường bao tiếp giáp đường ngõ xóm D và tiếp giáp thửa đất 329 cho cụ M quản lý, sử dụng, cụ M có trách nhiệm thanh toán 1 suất thừa kế với số tiền 35.517.921 đồng cho ba người gồm: anh T3, anh T1, anh T2, 1/2 suất thừa kế với số tiền 17.758.960 đồng cho hai người gồm ông D, chị P. Đối với phần tường bao xây trên đất lưu không, yêu cầu bà T dỡ bỏ.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Tổng Thị T4, chia thừa kế theo pháp luật đối với 1/2 diện tích đất ở thửa 24, tờ bản đồ số 4, xã K cũ là 134 m² và 1/2 giá trị tài sản gắn liền với đất thành 7 phần. Giao toàn bộ di sản thừa kế là 134 m² đất ở thửa 24, tờ bản đồ số 4, xã K (cũ) cho bà T4 quản lý sử dụng; giao toàn bộ các tài sản trên đất tại thửa 24, tờ bản đồ số 4, xã K gồm: Trụ công + tường rào bên trái từ trong nhìn ra giáp nhà ông Đ3; Trụ công + tường rào bên phải từ trong nhìn ra giáp hộ bà H; T8 rào phía trước giáp đường bên trên có gắn lưới B40 giáp đường trục xã phía hộ bà H; Nhà ở diện tích 47 m²; Nhà diện tích 12,3 m²; Lán tạm diện tích 15,3 m²; Nhà vệ sinh diện tích 5,7 m²; Sân trệt trước nhà diện tích 34,3 m²; Sân trệt phía sau nhà diện tích 59,7 m²; tường rào phía sau nhà dài 8,7 mét; 02 cánh cổng sắt; 01 cây na; 02 cây nhãn; 02 cây cau; 05 cây chuối; 01 cây đu đủ, nhà ở của bà T xây dựng diện tích 19,1m², nhà ở bà N1 (sinh ngày 26/11/1966) xây dựng diện tích 30,8 m²; lán proximang do bà N1 (sinh ngày 26/11/1966) làm cho cụ M và bà T4 quản lý, sử dụng chung; bà T4 có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho 1 suất thừa kế với số tiền 209.638.000 đồng cho ba người gồm: anh T3, anh T1, anh T2; 1/2 suất thừa kế với số tiền 104.819.000 đồng cho hai người gồm: ông D, chị P.

- Về án phí: Cụ M, bà T4, ông D, chị P được miễn án phí. Anh T2, anh T3, anh T1 phải nộp án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: Bà T và bà T4 khởi kiện “Tranh chấp về thừa kế tài sản”, việc khởi kiện của bà T và bà T4 được quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Di sản thừa kế là đất đai và tài sản gắn liền với đất, địa chỉ tại xã Y, tỉnh Ninh Bình; theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Ninh Bình giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Về kế thừa quyền và nghĩa vụ tài sản của người có quyền, nghĩa vụ liên quan là bà L: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, đến ngày 20/9/2025 bà L chết; mẹ đẻ, chồng và hai con của bà L gồm “Bà M, ông D, chị P và anh Đ” là người thừa kế thứ nhất của bà L, kế thừa quyền và nghĩa vụ về tài sản của bà L để tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 1 Điều 74 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa bị đơn là anh T1, anh T2, anh T3 vắng mặt, mặc dù Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L là ông D, chị P vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, người liên quan là chị X vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T1, anh T2, anh T3, ông D, chị P, chị X.

[2] Về nội dung vụ án:

Về thời hiệu thừa kế và quyền của người thừa kế:

Ông Đ1 và bà M là vợ chồng; theo trích lục khai tử số 04/2017/TLKT ngày 27/3/2017 do UBND xã K (cũ) cấp thể hiện ông Đ1 chết ngày 19/3/2017.

Điều 611 của Bộ luật Dân sự quy định “Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết”; Điều 614 của Bộ luật Dân sự quy định “Kể từ thời điểm mở thừa kế, những người thừa kế có các quyền, nghĩa vụ tài sản do người chết để lại”; Điều 623 của Bộ luật Dân sự quy định “Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế”

Như vậy, thời điểm mở thừa kế của ông Đ1 là ngày 19/3/2017. Tính từ thời điểm mở thừa kế, những người được thừa kế của ông Đ1 có các quyền và nghĩa vụ do ông Đ1 để lại và tính đến nay thì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế di sản của ông Đ1 vẫn còn.

Về hình thức thừa kế và người thừa kế:

Điều 609 của Bộ luật Dân sự quy định “Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật”; Điều 650 của Bộ luật Dân sự quy định “Thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong trường hợp sau đây:

a) Không có di chúc”.

Theo lời khai của các đương sự đều khẳng định ông Đ1 sau khi chết không để lại di chúc; nên Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật.

Điều 649 của Bộ luật Dân sự quy định “Thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định”; điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự quy định “Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết”; Điều 652 của Bộ luật Dân sự quy định “Trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống...”

Theo lời khai của các đương sự đều khẳng định bố mẹ của ông Đ1 đều đã chết trước ông Đ1, ông Đ1 không có con riêng; ông Đ1 và bà M có 06 người con là “Bà L, ông T6, bà T, bà N1 sinh ngày 20/11/1966, bà N1 sinh ngày 25/11/1966 và bà T4”. Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ1 gồm “bà M, Bà L, ông T6, bà T, bà N1 sinh ngày 20/11/1966, bà N1 sinh ngày 25/11/1966 và bà T4”.

Theo bản sao trích lục khai tử số 13/TLKT-BS ngày 01/02/2023 do UBND phường T cấp thể hiện ông T6 chết ngày 14/4/2013; theo lời khai của các đương sự và biên bản xác minh của Tòa án ngày 10/10/2025 đại diện Công an phường Y cung cấp ông T6 có 03 người con là “Anh T1, anh T2 và anh T3”; nên anh T1, anh T2 và anh T3 là người thừa kế thế vị của ông T6 được hưởng thừa kế di sản của ông Đ1.

Theo trích lục khai tử số 60/2025/TLKT ngày 23/9/2025 do UBND xã N cấp thể hiện bà L chết ngày 20/9/2025; theo bản sao giấy chứng nhận kết hôn và bản sơ yếu lý lịch tự thuật của anh Đ thể hiện bà L có chồng là ông D và 02 người con là chị P và anh Đ; nên bà M là mẹ bà L, ông D, chị P và anh Đ được đại diện cho bà L nhận di sản thừa kế.

Về di sản thừa kế:

Điều 612 của Bộ luật Dân sự quy định “Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác”.

Trích lục bản đồ địa chính, sổ địa chính và sổ mục kê của xã K lập năm 1996 và 2014 thể hiện:

- Thừa đất số 330 tờ bản đồ số 7, diện tích 51,3 m² đất vườn ghi tên người sử dụng đất là Tổng Thiện Đ1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 858257 ngày 05/12/2014 do UBND huyện Y cấp ghi tên người sử dụng đất ông Tổng Thiện Đ1 và bà Nguyễn Thị M; địa chỉ thửa đất tại thôn D V, xã Y, tỉnh Ninh Bình.

- Thừa đất số 24 diện tích là 268 m² đất ở ghi tên người sử dụng đất là Tổng Văn Đ2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 522001 ngày 20/10/1996 do UBND huyện Y cấp ghi tên người sử dụng đất Tổng Văn Đ2; địa chỉ thửa đất tại thôn D V, xã Y, tỉnh Ninh Bình.

Theo tài liệu do bà T4 giao nộp thể hiện, ngày 10/11/2016 ông Đ2 và bà M có đơn chuyển quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất là thửa đất số 24 tờ bản đồ số 4 xã K cho bà T và bà T4; hồ sơ chưa hoàn thành đến ngày 19/3/2017 ông Đ2

chết. Năm 2023 bà T và bà T4 đã khởi kiện tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, Toà án nhân dân huyện Y đã thu lý vụ án số 15 và số 16/2023/TLST-DS ngày 29/12/2023 đến ngày 23/10/2024 bà T và bà T4 đã rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, Toà án nhân dân huyện Y đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 09 và số 10/2024/QĐST-DS ngày 29/10/2024. Bà T và bà T4 đều khẳng định do không đủ chứng cứ chứng minh cho hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nên đã rút yêu cầu khởi kiện và Toà án đã đình chỉ giải quyết vụ án; nay bà T và bà T4 từ chối nhận tài sản là quyền sử dụng đất theo đơn chuyển quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất của ông Đ2 và bà M đề ngày ngày 10/11/2016.

Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định thửa đất số 24 diện tích là 268 m² và các tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của ông Đ2 và bà M (trong đó phần di sản của ông Đ2 là 134 m² đất và 1/2 các tài sản gắn liền với đất). Thửa đất 330 diện tích là 51,3 m² là tài sản chung của ông Đ2 và bà M (trong đó phần di sản của ông Đ2 là 25,65 m² đất).

Về phân chia di sản:

Theo bà T và những người thừa kế đều trình bày, bà T là người đứng lên lo tang lễ cho ông Đ2, nhưng bà T không yêu cầu gì về chi phí tang lễ cho ông Đ2. Bà M, bà T4, bà N1 sinh ngày 20/11/1966 là người trông coi di sản của ông Đ2, nhưng không yêu cầu gì về công sức trông coi di sản và đề nghị chia đều di sản thừa kế của ông Đ2 cho những người được hưởng thừa kế di sản của ông Đ2.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, chứng thư và báo cáo thể hiện các tài sản của ông Đ2 bà M và giá trị các tài sản như sau:

Đối với thửa đất số 330: Diện tích 51,3 m² đất vườn trị giá 497.250.900 đồng; các tài sản gắn liền với đất gồm 01 đoạn tường bao giáp đường ngõ xóm dài 12,11 mét trị giá 1.527.614 đồng, 01 đoạn tường bao tiếp giáp thửa 329 dài 4,42 mét trị giá 107.030 đồng, 01 đoạn tường bao xây trên phần đất lưu không đường trụ xã dài 3,35 mét trị giá 423.256 đồng. Theo lời khai của các đương sự đều xác nhận 03 đoạn tường bao này là tài sản của bà T; nên tài sản của ông Đ2 và bà M là 51,3 m² đất vườn trị giá 497.250.900 đồng (trong đó phần di sản của ông Đ2 là 25,65 m² đất trị giá 248.625.450 đồng). Thửa đất có vị trí, kích thước các chiều “Phía Đông giáp đường ngõ dài 12,11 mét; phía Nam giáp đường trục xã rộng 4,36 mét; phía Tây giáp thửa 331 dài 11,41 mét; phía Bắc giáp thửa 329 rộng 4,42 mét”.

Các điểm a, c khoản 2 Điều 220 của Luật Đất đai năm 2024 quy định về tách thửa đất “... Trường hợp phân chia quyền sử dụng đất theo bản án, quyết định của Tòa án mà việc phân chia không bảo đảm các điều kiện, diện tích, kích thước tách thửa theo quy định thì không thực hiện tách thửa”. Điểm b khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 4 của Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh N quy định điều kiện, diện tích tối thiểu tách thửa đất... đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, quy định “Đất ở tại nông thôn, diện tích tối thiểu được tách thửa đất không nhỏ hơn 45 m², có chiều rộng tiếp giáp với đường giao thông và chiều sâu lớn hơn hoặc bằng 4 mét”.

Từ những căn cứ trên, chấp nhận yêu cầu của bà T, chia cho bà M được quyền sử dụng 51,3 m² đất vườn (trong đó phần đất là tài sản của bà M là 25,26 m² và phần đất là di sản của ông Đ2 là 25,26 m²) trị giá 25,26 m² đất vườn là di sản của

ông Đ2 là 248.625.450 đồng. Bà M có nghĩa vụ thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho bà T, bà N1 sinh ngày 20/11/1966, bà N1 sinh ngày 25/11/1966 và bà T4 mỗi người là 35.517.921 đồng, nhưng bà T, bà N1 sinh ngày 20/11/1966, bà N1 sinh ngày 25/11/1966 và bà T4 đều trình bày tặng cho bà M số tiền được hưởng thừa kế, việc tặng cho này là tự nguyện nên Toà án chấp nhận ghi nhận vào trong bản án. Bà M thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho bà L là 35.517.921 đồng và chia đều cho bà M, ông D, chị P, anh Đ mỗi người là 8.879.480 đồng; do anh Đ tặng cho lại bà M giá trị kỷ phần của anh Đ việc tặng cho này là tự nguyện nên Toà án chấp nhận ghi nhận vào trong bản án. Bà M phải thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho anh T1, anh T2, anh T3 (là người thừa kế thế vị của ông T6) mỗi người được hưởng là 11.839.307 đồng.

Đối với tài sản của bà T xây trên thửa đất số 330 gồm: 01 đoạn tường bao phía đông giáp đường ngõ dài 12,11 mét và 01 đoạn tường bao phía bắc giáp thửa 329 dài 4,42 mét, bà T tặng cho bà M được quyền sở hữu, bà M không phải thanh toán giá trị tài sản cho bà T, các con của bà T ông T7 là anh T5 và chị X cũng đồng ý với ý kiến của bà T, nên Toà án chấp nhận ghi nhận vào trong bản án. Đối với bức tường bao giáp đường trục xã dài 4,36 mét do bà T xây dựng trên đất hành lang lộ giới của đường giao thông; nên buộc bà T, anh T5, chị X phải tháo dỡ để trả lại hành lang lộ giới cho đường giao thông khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu tháo dỡ.

Đối với thửa đất số 24: Diện tích là 268 m² đất ở trị giá 2.867.600.000 đồng; trên đất có các tài sản gồm “Trụ công + tường rào giáp hộ ông Đức trị G 306.496 đồng; Trụ công + tường rào giáp hộ bà H trị giá 306.496 đồng; T8 rào trước nhà giáp đường bên trên có gắn lưới B40 trị giá 321.091 đồng; Nhà ở diện tích 47 m² (ký hiệu G3) trị giá 49.917.455 đồng; Nhà bếp diện tích 12,3 m² (ký hiệu G4) trị giá 4.147.239 đồng; Lán tạm diện tích 15,3 m² trị giá 3.391.930 đồng; Nhà vệ sinh diện tích 5,7 m² trị giá 2.196.447 đồng; Sân trệt trước nhà diện tích 34,3 m² trị giá 511.339 đồng; Sân trệt phía sau nhà diện tích 59,7 m² trị giá 711.998 đồng; Tường rào phía sau nhà dài 8,7 mét trị giá 638.012 đồng; 02 cánh cổng sắt trị giá 256.913 đồng; 01 cây Na trị giá 420.000 đồng; 01 cây Nhãn loại K trị giá 2.073.000 đồng; 01 cây Nhãn loại G trị giá 1.105.000 đồng; 02 cây Cau loại E tổng trị giá 700.000 đồng; 05 cây Chuối loại B tổng trị giá 170.000 đồng; 01 cây Đu đủ trị giá 160.000 đồng; Nhà ở cấp 4 diện tích 30,8 m² (ký hiệu G1) trị giá 32.711.864 đồng; Lán lợp Proximang trước nhà diện tích 15,9 m² trị giá 1.246.287 đồng; Nhà ở cấp 4 diện tích 19,1 m² (ký hiệu G2) trị giá 20.285.604 đồng”; tổng trị giá đất và tài sản gắn liền với đất là 2.989.177.170 đồng (trong đó Nhà ở cấp 4 diện tích 30,8 m² (ký hiệu G1) trị giá 32.711.864 đồng và L1 lợp Proximang trước nhà diện tích 15,9 m² trị giá 1.246.287 đồng là tài sản của bà N1 sinh ngày 20/11/1966; Nhà ở cấp 4 diện tích 19,1 m² (ký hiệu G2) trị giá 20.285.604 đồng là tài sản của bà T).

Như vậy, tổng giá trị đất và tài sản gắn liền với đất là tài sản của ông Đ2 và bà M là 2.934.933.415 đồng (trong đó giá trị tài sản là di sản của ông Đ2 là 1.467.466.707 đồng). Thửa đất số 24 có vị trí, kích thước các chiều “Phía Đông Bắc giáp đất bà H dài 21,87 mét; phía Đông Nam giáp đất vườn của thửa đất số

24 dài 12,62 mét; phía Tây Nam giáp đất ông Đ3 dài 21,92 mét; phía Tây Bắc giáp đường trục xã dài 11,94 mét”.

Phần di sản của ông Đ2 tại thửa đất số 24, những người thừa kế tham gia phiên toà đều đề nghị chia cho bà T4 được quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản, bà T4 có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho những người được hưởng di sản thừa kế của ông Đ2.

Xét thấy, nếu chia và tách thửa cho bà T4 được quyền sử dụng 1/2 diện tích đất của thửa đất số 24 thì chiều rộng mặt đường được chia cho bà T4 là 5,7 mét thì sẽ bị cắt vào các tài sản gắn liền với đất gồm “Lán tôn trước nhà, N2 ở cấp 4 (ký hiệu G1), Nhà ở (ký hiệu G3)” đây là nhà mà bà M, bà T4 và bà N1 sinh ngày 20/11/1966 đang ở; nên không tách thửa đất được. Do bà T4 là người tàn tật đang ở cùng với bà M tại thửa đất số 24 và không có chỗ ở khác, tại phiên toà bà T4 và đại diện của bà M đồng ý giao cho bà M và bà T4 được sử dụng chung thửa đất số 24 và sở hữu chung các tài sản gắn liền với đất; nên chia cho bà T4 và bà M được quyền sử dụng chung thửa đất số 24 với diện tích là 268 m² (trong phần đất là tài sản của bà M là 134 m² và phần đất là di sản của ông Đ2 chia cho bà T4 là 134 m²), bà M và bà T4 được quyền sở hữu chung toàn bộ tài sản của ông Đ2 và bà M gắn liền với đất gồm “Trụ công + tường rào giáp hộ ông Đ3; Trụ công + tường rào giáp hộ bà H; T8 rào trước nhà giáp đường; Nhà ở diện tích 47 m² (ký hiệu G3); Nhà bếp diện tích 12,3 m² (ký hiệu G4); Lán tạm diện tích 15,3 m²; Nhà vệ sinh diện tích 5,7 m²; Sân trệt trước nhà diện tích 34,3 m²; Sân trệt phía sau nhà diện tích 59,7 m²; Tường rào phía sau nhà dài 8,7 mét; 02 cánh cổng sắt; 01 cây Na; 01 cây Nhãn loại K; 01 cây Nhãn loại G; 02 cây Cau loại E; 05 cây Chuối loại B; 01 cây Đu đủ; Nhà ở cấp 4 diện tích 30,8 m² (ký hiệu G1); Lán lợp Proximang trước nhà diện tích 15,9 m²; Nhà ở cấp 4 diện tích 19,1 m² (ký hiệu G2)” tổng trị giá đất và tài sản gắn liền với đất là di sản của ông Đ2 được chia cho bà T4 trị giá là 1.467.466.707 đồng. Bà T4 có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho bà T, bà N1 sinh ngày 20/11/1966, bà N1 sinh ngày 25/11/1966 và bà M mỗi người là 209.638.101 đồng; nhưng bà T, bà N1 sinh ngày 20/11/1966, bà N1 sinh ngày 25/11/1966 và bà M đều tặng cho lại bà T4 việc tặng cho này là tự nguyện nên Toà án chấp nhận ghi nhận vào trong bản án. Bà T4 thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho bà L 209.638.101 đồng và chia đều cho bà M, ông D, chị P và anh Đ mỗi người là 52.409.525 đồng; nhưng bà M và anh Đ đều tặng cho bà T4, việc tặng cho này là tự nguyện nên Toà án chấp nhận ghi nhận vào trong bản án. Bà T4 phải thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho anh T1, anh T2, anh T3 (là người thừa kế thế vị của ông T6) mỗi người được hưởng thừa kế là 69.879.367 đồng.

Đối với Nhà ở cấp 4 diện tích 19,1 m² (ký hiệu G2) xây dựng trên thửa đất số 24 là tài sản của bà T; bà T tặng cho bà M và bà T4 được quyền sở hữu, không yêu cầu bà M và bà T4 phải thanh toán giá trị tài sản cho bà T; các con của bà T ông T7 là anh T5 chị X đều khai đồng ý với ý kiến của bà T; việc tặng cho này của bà T, anh T5 và chị X là tự nguyện nên Toà án chấp nhận ghi nhận vào trong bản án.

Đối với Nhà ở cấp 4 diện tích 30,8 m² (ký hiệu G1) và L1 lợp Proximang trước nhà diện tích 15,9 m² xây dựng trên thửa đất số 24 là tài sản của bà N1 sinh

ngày 20/11/1966; bà N1 tặng cho bà M và bà T4 được quyền sở hữu, bà M và bà T4 không phải thanh toán giá trị tài sản cho bà N1, việc tặng cho của bà N1 là tự nguyện nên toà án chấp nhận ghi nhận vào trong bản án.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng:

- Về án phí về chia thừa kế:

+) Bà M, bà T, ông D là người cao tuổi, bà T4 là người tàn tật nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm về việc hưởng di sản thừa kế của ông Đ2.

+) Bà M được nhận giá trị di sản thừa kế của bà N1 sinh ngày 20/11/1966 tặng cho trị giá 35.517.921 đồng, bà M là người cao tuổi nhưng không có đơn xin miễn án phí phần di sản được tặng cho, nên phải chịu 1.775.896 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+) Bà M được nhận giá trị di sản thừa kế của bà N1 sinh ngày 25/11/1966 tặng cho trị giá 35.517.921 đồng, bà M là người cao tuổi nhưng không có đơn xin miễn án phí phần di sản được tặng cho, nên phải chịu 1.775.896 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+) Bà M được nhận giá trị di sản thừa kế phần của anh Đ tặng cho trị giá 8.879.480 đồng, bà M là người cao tuổi nhưng không có đơn xin miễn án phí phần di sản được tặng cho, nên phải chịu 443.974 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+) Bà T4 được nhận giá trị di sản thừa kế phần của bà N1 sinh ngày 20/11/1966 tặng cho trị giá 209.638.101 đồng, bà T4 là người tàn tật nhưng không có đơn xin miễn án phí phần di sản được tặng cho, nên phải chịu 10.481.905 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+) Bà T4 được nhận giá trị di sản thừa kế phần của bà N1 sinh ngày 25/11/1966 tặng cho trị giá 209.638.101 đồng, bà T4 là người tàn tật nhưng không có đơn xin miễn án phí phần di sản được tặng cho, nên phải chịu 10.481.905 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+) Bà T4 được nhận giá trị di sản thừa kế phần của anh Đ tặng cho trị giá 52.409.525 đồng, bà T4 là người tàn tật nhưng không có đơn xin miễn án phí phần di sản được tặng cho, nên phải chịu 2.620.476 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+) Anh T1, anh T3, anh T2 mỗi người được hưởng giá trị di sản thừa kế là 81.718.674 đồng nên mỗi người phải chịu 4.085.933 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+) Chị P là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tài sản của bà L được hưởng giá trị di sản thừa kế là 61.289.005 đồng, nên phải chịu 3.064.450 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Về chi phí tố tụng xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

+) Đối với yêu cầu của bà T9: Bà T yêu cầu Công ty cổ phần Đ7 bản đồ và xây dựng Đại Kim tiến hành đo đạc thửa đất theo phiếu thu là 3.000.000 đồng và yêu cầu Công ty cổ phần D1 và thẩm định giá tài sản Việt Nam định giá tài sản theo phiếu thu là 5.000.000 đồng; tại phiên toà bà T khai bà T chịu toàn chi phí tố tụng xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản trên.

+) Đối với yêu cầu của bà T4: Bà T4 yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ theo phiếu chi của Toà án ngày 10/6/2025 là 1.500.000 đồng, tại phiên toà bà T4 khai bà T chịu toàn bộ số tiền trên. Chi phí định giá tài sản của Công ty cổ phần T12

và thẩm định giá SBA, bà T4 khai do bà T4 tự thuê thẩm định giá tài sản, nên bà T4 chịu toàn bộ chi phí thẩm định giá tài sản và không yêu cầu Toà án giải quyết; nên Toà án không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào các Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, khoản 1 Điều 623, Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, Điều 651, Điều 652 của Bộ luật Dân sự; khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 74, khoản 2 Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tổng Thị Kim T về việc chia thừa kế di sản của ông Đ2 sau khi chết để lại là 25,65 m² đất, thửa đất số 330 và ghi nhận sự tự nguyện tặng cho tài sản gắn liền với thửa đất số 330 của bà Tổng Thị Kim T:

Chia cho bà Nguyễn Thị M được quyền sử dụng 51,3 m² đất vườn (trong đó diện tích đất là tài sản của bà M là 25,65 m², diện tích đất là di sản thừa kế của ông Tổng Văn Đ2 tên gọi khác Tổng Thiện Đ1 là 25,65 m²); số thửa 330 tờ bản đồ số 7 xã K (cũ) và được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm “Bức tường bao giáp với đường gỗ xóm dài 12,11 mét, bức tường bao tiếp giáp thửa 329 dài 4,42 mét”; địa chỉ thửa đất tại thôn D V, xã Y, tỉnh Ninh Bình; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 858257 ngày 05/12/2014 do UBND huyện Y cấp ghi tên chủ sử dụng đất là Tổng Thiện Đ1 và Nguyễn Thị M; thửa đất có vị trí, kích thước các chiều như sau:

- +) Phía Đông giáp đường ngõ dài 12,11 mét
- +) Phía Nam giáp đường trục xã rộng 4,36 mét
- +) Phía Tây giáp thửa 331 dài 11,41 mét
- +) Phía Bắc giáp thửa 329 rộng 4,42 mét.

Buộc bà Tổng Thị Kim T, anh Phạm Văn T5, chị Phạm Thị X phải có trách nhiệm tháo dỡ bức tường bao tại vị trí phía nam của thửa đất, xây trên phần đất lưu không đường trụ xã dài 3,35 mét, khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu tháo dỡ, để trả lại đất hành lang lộ giới cho đường giao thông.

(Có sơ đồ kèm theo)

Ghi nhận sự tự nguyện tặng cho bà Nguyễn Thị M giá trị kỷ phần di sản được hưởng thừa kế của ông Đ1 tại thửa đất số 330 gồm: Bà Tổng Thị Kim T10 tặng cho là 35.517.921 đồng (ba lăm triệu năm trăm mười bảy nghìn chín trăm hai một đồng); bà Tổng Thị N1 sinh ngày 20/11/1966 tặng cho là 35.517.921 đồng (ba lăm triệu năm trăm mười bảy nghìn chín trăm hai một đồng); bà Tổng Thị N1 sinh ngày 25/11/1966 tặng cho là 35.517.921 đồng (ba lăm triệu năm trăm mười bảy nghìn chín trăm hai một đồng); bà Tổng Thị T4 tặng cho là 35.517.921 đồng

(ba lăm triệu năm trăm mười bảy nghìn chín trăm hai mốt đồng); anh Nguyễn Văn Đ6 tặng cho là 8.879.480 đồng (tám triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn bốn trăm tám mươi đồng).

Bà Nguyễn Thị M phải thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho những người được hưởng di sản thừa kế của ông Đ1 tại thửa đất số 330 gồm:

- Ông Nguyễn Văn D là 8.879.480 đồng (tám triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn bốn trăm tám mươi đồng);

- Chị Nguyễn Thị Thanh P là 8.879.480 đồng (tám triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn bốn trăm tám mươi đồng);

- Anh Tổng Đức T1 là 11.839.307 đồng (mười một triệu tám trăm ba mươi chín nghìn ba trăm linh bảy đồng);

- Anh Tổng Đức T3 là 11.839.307 đồng (mười một triệu tám trăm ba mươi chín nghìn ba trăm linh bảy đồng);

- Anh Tổng Đức T2 là 11.839.307 đồng (mười một triệu tám trăm ba mươi chín nghìn ba trăm linh bảy đồng).

2.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tổng Thị T4 về việc chia thừa kế di sản của ông Đ1 sau khi chết để lại là 134 m² đất ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 24 và ghi nhận sự tự nguyện tặng cho tài sản gắn liền với thửa đất số 24 của bà Tổng Thị Kim T và bà Tổng Thị N1 sinh ngày 20/11/1966:

Chia cho bà Nguyễn Thị M và bà Tổng Thị T4 được quyền sử dụng chung 268 m² đất ở (trong đó diện tích đất là tài sản của bà M là 134 m², diện tích đất là di sản thừa kế của ông Đ1 chia cho bà T4 là 134 m²) số thửa 24 tờ bản đồ số 4 xã K (cũ) và được quyền sở hữu chung các tài sản gắn liền với đất gồm “Trụ công + tường rào giáp hộ ông Đ3; Trụ công + tường rào giáp hộ bà H; T8 rào trước nhà giáp đường bên trên có gắn lưới B40; Nhà ở diện tích 47 m² (ký hiệu G3); Nhà bếp diện tích 12,3 m² (ký hiệu G4); Lán tạm diện tích 15,3 m²; Nhà vệ sinh diện tích 5,7 m²; Sân trệt trước nhà diện tích 34,3 m²; Sân trệt phía sau nhà diện tích 59,7 m²; Tường rào phía sau nhà dài 8,7 mét; 02 cánh cổng sắt; 01 cây Na; 01 cây Nhãn loại K; 01 cây Nhãn loại G; 02 cây Cau loại E; 05 cây Chuối loại B; 01 cây Đu đủ; Nhà ở cấp 4 diện tích 30,8 m² (ký hiệu G1); Lán lợp Proximang trước nhà diện tích 15,9 m²; Nhà ở cấp 4 diện tích 19,1 m² (ký hiệu G2)”;

địa chỉ thửa đất tại thôn D V, xã Y, tỉnh Ninh Bình; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 522001 ngày 20/10/1996 do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp ghi tên người sử dụng đất là Tổng Văn Đ2; thửa đất có vị trí, kích thước các chiều như sau:

+) Phía Đông Bắc giáp đất bà H dài 21,87 mét

+) Phía Đông Nam giáp đất vườn của thửa đất số 24 dài 12,62 mét

+) Phía Tây Nam giáp đất ông Đ3 dài 21,92 mét

+) Phía Tây Bắc giáp đường trụ xã dài 11,94 mét.

(Có sơ đồ kèm theo)

Ghi nhận sự tự nguyện tặng cho bà Tổng Thị T4 giá trị kỷ phần di sản được hưởng thừa kế của ông Đ2 tại thửa đất số 24 gồm: Bà Tổng Thị Kim T tặng cho là 209.638.101 đồng (hai trăm linh chín triệu sáu trăm ba mươi tám nghìn một trăm linh một đồng); bà Tổng Thị N1 sinh ngày 20/11/1966 tặng cho là 209.638.101

đồng (hai trăm linh chín triệu sáu trăm ba mươi tám nghìn một trăm linh một đồng); bà Tổng Thị N1 sinh ngày 25/11/1966 tặng cho là 209.638.101 đồng (hai trăm linh chín triệu sáu trăm ba mươi tám nghìn một trăm linh một đồng); bà Nguyễn Thị Minh T11 cho là 209.638.101 đồng (hai trăm linh chín triệu sáu trăm ba mươi tám nghìn một trăm linh một đồng); anh Nguyễn Văn Đ6 tặng cho là 52.409.525 đồng (năm mươi hai triệu bốn trăm linh chín nghìn năm trăm hai mươi lăm đồng).

Bà Tổng Thị T4 phải thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho những người được hưởng di sản thừa kế của ông Đ2 tại thửa đất số 24 gồm:

- Ông Nguyễn Văn D là 52.409.525 đồng (năm mươi hai triệu bốn trăm linh chín nghìn năm trăm hai mươi lăm đồng);
- Chị Nguyễn Thị Thanh P là 52.409.525 đồng (năm mươi hai triệu bốn trăm linh chín nghìn năm trăm hai mươi lăm đồng);
- Anh Tổng Đức T1 là 69.879.367 đồng (sáu mươi chín triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn ba trăm sáu mươi bảy đồng);
- Anh Tổng Đức T3 là 69.879.367 đồng (sáu mươi chín triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn ba trăm sáu mươi bảy đồng);
- Anh Tổng Đức T2 là 69.879.367 đồng (sáu mươi chín triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn ba trăm sáu mươi bảy đồng).

Kể từ ngày ông D, chị P, anh T1, anh T2, anh T3 có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền mà bà M, bà T4 phải thanh toán cho ông D, chị P, anh T1, anh T2, anh T3 cho đến khi thi hành án xong, hằng tháng bà M, bà T4 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng:

Về án phí dân sự sơ thẩm:

+) Miễn án phí dân sự sơ thẩm về việc hưởng di sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị M, bà Tổng Thị Kim T, bà Tổng Thị T4, ông Nguyễn Văn D.

+) Buộc bà Nguyễn Thị M phải chịu 1.775.896 đồng (một triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn tám trăm chín sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc được bà Tổng Thị N1 sinh ngày 20/11/1966 tặng cho giá trị di sản thừa kế của ông Đ2.

+) Buộc bà Nguyễn Thị M phải chịu 1.775.896 đồng (một triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn tám trăm chín sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc được bà Tổng Thị N1 sinh ngày 25/11/1966 tặng cho giá trị di sản thừa kế của ông Đ2.

+) Buộc bà Nguyễn Thị M phải chịu 443.974 đồng (bốn trăm bốn ba nghìn chín trăm bảy mươi bốn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc được anh Nguyễn Văn Đ6 tặng cho giá trị di sản thừa kế của ông Đ2.

+) Buộc bà Tổng Thị T4 phải chịu 10.481.905 đồng (mười triệu bốn trăm tám mươi nghìn chín trăm linh năm đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc được bà Tổng Thị N1 sinh ngày 20/11/1966 tặng cho giá trị di sản thừa kế của ông Đ2.

+) Buộc bà Tổng Thị T4 phải chịu 10.481.905 đồng (mười triệu bốn trăm tám một nghìn chín trăm linh năm đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc được bà Tổng Thị N1 sinh ngày 25/11/1966 tặng cho giá trị di sản thừa kế của ông Đ2.

+) Buộc bà Tổng Thị T4 phải chịu 2.620.476 đồng (hai triệu sáu trăm hai mươi nghìn bốn trăm bảy sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc được anh Nguyễn Văn Đ6 tặng cho giá trị di sản thừa kế của ông Đ2.

+) Buộc anh Tổng Đức T1, anh Tổng Đức T3, anh Tổng Đức T2 mỗi người phải chịu 4.085.933 đồng (bốn triệu không trăm tám lăm nghìn chín trăm ba ba đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc được hưởng di sản thừa kế.

+) Buộc chị Nguyễn Thị Thanh P phải chịu 3.064.450 đồng (ba triệu không trăm sáu tư nghìn bốn trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc được hưởng di sản thừa kế.

Về chi phí tố tụng:

- Buộc bà Tổng Thị Kim T phải chịu lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 3.000.000 đồng, được trừ vào số tiền bà T đã nộp cho Công ty cổ phần Đ7 là 3.000.000 đồng theo biên lai thu tiền ngày 13/7/2023 bà T đã nộp đủ lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Buộc bà Tổng Thị Kim T phải chịu lệ phí định giá tài sản là 5.000.000 đồng, được trừ vào số tiền bà T đã nộp cho Công ty cổ phần D1 và thẩm định giá tài sản Việt Nam là 5.000.000 đồng theo biên lai thu ngày 10/8/2025 bà T đã nộp đủ lệ phí định giá tài sản.

- Buộc bà Tổng Thị T4 phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.500.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng phí chi phí tố tụng bà T4 đã nộp là 3.000.000 đồng, theo biên lai thu tiền ngày 08/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Y, bà T4 được hoàn lại số tiền chênh lệch là 1.500.000 đồng, bà T4 đã nhận đủ số tiền hoàn lại tại biên lai hoàn trả tiền ngày 23/6/2025.

Nguyên đơn là bà T; bị đơn là bà N1 sinh ngày 20/11/1966; người có quyền, nghĩa vụ liên quan là bà T4, bà M, bà N1 sinh ngày 25/11/1966, anh Đ6, anh T5 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn là anh T1, anh T3, anh T2 và người có quyền, nghĩa vụ liên quan là ông D, chị P, chị X có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình
- VKSND tỉnh Ninh Bình
- VKSND Khu vực 4
- Phòng THADS tỉnh Ninh Bình
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Bùi Văn Lực

